

TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: Gõ: m^3 ; tre, nứa: 1000 cây

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

1	Rừng giàu	1410															
2	Rừng trung bình	1420															
3	Rừng nghèo	1430															
4	Rừng nghèo kiệt	1440															
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450															

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 11+ Cột 17 + Cột 18;
- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10
- Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300

- Mã 1310 = Mã 1400